

**PHỤ LỤC I**

**MẪU BẢN KÊ KHAI VÀ HƯỚNG DẪN VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU,  
KÊ KHAI HÀNG NĂM, KÊ KHAI PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁN BỘ**  
(Kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

**A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**

**SỞ GD&ĐT KON TUM**  
**TRƯỜNG TIỂU HỌC THSP**  
**NGUY NHƯ KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**

(Ngày 28 tháng 11 năm 2024)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **TRẦN THỊ PHƯỢNG**; Ngày tháng năm sinh: 01/12/1976.
- Chức vụ/chức danh công tác: **Kế toán**
- Cơ quan/đơn vị công tác: **Trường Tiểu học THSP Ngụy Như Kon Tum**
- Nơi thường trú: **Tổ 1, phường Thắng Lợi- Thành phố Kon Tum.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: **233163889**, ngày cấp **21/10/2008**, nơi cấp: **Công an tỉnh Kon Tum**

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập:

- Họ và tên: **Hoàng Văn Thuận**; Ngày tháng năm sinh : **10/09/1974**
- Nghề nghiệp: **Giám đốc**
- Nơi làm việc: **Ban quản lý Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên" tỉnh Kon Tum**
- Nơi thường trú: **Tổ 1, phường Thắng Lợi- Thành phố Kon Tum.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân **233097020**, ngày cấp **13/3/2018**, nơi cấp: **Công an tỉnh Kon Tum**

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: **Hoàng Văn Minh**; Ngày tháng năm sinh: **08/7/2003**
- Nơi thường trú: **Tổ 1, phường Thắng Lợi- Thành phố Kon Tum.**

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân 233336302, ngày cấp 13/3/2018, nơi cấp: Công an tỉnh Kon Tum

3.2. Con thứ hai:

- Họ và tên: Hoàng Văn Cường;

Ngày tháng năm sinh: 13/02/2008

- Nơi thường trú: Tổ 1, phường Thắng Lợi- Thành phố Kon Tum.

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân 062208003405 .ngày cấp 07/9/2022, nơi cấp : Cục cảnh sát QLHC về TTXH

## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Đường thôn Kon Tum Kơ Pong- Phường Thắng Lợi - TP Kon Tum

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 220,1m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>.....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: BG 739721, Cấp ngày 18/7/2011

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Thừa 89, Tờ bản đồ 89

1.1.2. Thừa thứ 2: Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

- Địa chỉ :Thôn 10 - Xã Đăk Ruồng, Huyện Kon Rẫy - Tỉnh Kon Tum

- Diện tích: 250 m<sup>2</sup>

- Giá trị: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: BĐ 978932, Cấp ngày 25/5/2011

- Thông tin khác (nếu có): Thừa 402b6, Tờ bản đồ 15.

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

1.2.1. Thừa thứ hai:

- Loại đất: Nông nghiệp. Địa chỉ: Lương Bằng, Phường Lê Lợi, TP Kon Tum

- Diện tích: 238 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: BĐ 891899, Cấp ngày 20/5/2011

- Thông tin khác (nếu có): Thừa số 55, Tờ bản đồ 54.

1.2.2. Thừa thứ ba:

+ Địa chỉ: Đường Chu Văn An - Tổ dân phố 10 - Thị trấn Đăk Hà - tỉnh Kon Tum

+ Diện tích: 275 m<sup>2</sup>

+ Giá trị: 250 triệu

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng: CT 228682, Cấp ngày 30/5/2024

+ Thông tin khác (nếu có): Thửa 503, Tờ bản đồ 56.

## 2. Nhà ở, công trình xây dựng:

### 2.1. Nhà ở:

#### 2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: .....

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: .....

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

#### 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

### 2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:

#### 2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: ..... Địa chỉ: .....

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

#### 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

## 3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

### 3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:

- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

### 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>.

*Handwritten signature*

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>:

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 240.000.000đ

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 150.000.000đ

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....

- Tổng các khoản thu nhập chung: 390.000.000đ

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** <sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....

Loại tài sản, thu nhập	Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup>		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):	+ 01	250 triệu	Gia đình cho

<p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p>			
--	--	--	--

Kon Tum, ngày 12 tháng 12 năm 2024

**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

**TRƯỞNG BAN THANH TRA**

*(Handwritten signature)*

**Đặng Thị Thu Vân**

Kon Tum, ngày 28 tháng 11 năm 2024

**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

*(Handwritten signature)*

**Trần Thị Phụng**